嘉南藥理大學

2022年國際學生產學合作專班春季班
申請入學簡章

Thông Tin Tuyển Sinh Khóa Mùa Xuân Năm Học 2022

Hệ Chuyên Ban Quốc Tế Hợp Tác Doanh Nghiệp

Trường Đại Học Dược Gia Nam

聯絡方式

嘉南藥理大學

國際暨兩岸事務處

717301臺南市仁德區二仁路一段60號

電話：+886-6-266-4911分機1040、1049

e-mail：box1040@mail.cnu.edu.tw

學校網址：http://www.cnu.edu.tw

Phương thức liên lạc

Trường Đại học Dược Gia Nam

Văn phòng Quan hệ Quốc tế

No. 60, Sec. 1, Erren Rd., Rende Dist., Tainan City 717301, Taiwan (R.O.C.)

Điện thoại: +886-6-266-4911 #1040 、1049

Thư điện tử：box1040@mail.cnu.edu.tw

Website：http://www.cnu.edu.tw

目錄 *Thư mục*

入學程序重要日期 *Lịch trình xin nhập học*. 1

系所招生資訊 *Thông tin chiêu sinh* 2

申請資格 *Điều kiện để đăng ký* 3

申請入學流程表 *Trình tự xin nhập học.* 5

申請條件 *Điều kiện xin học* 5

申請入學文件檢查表 *Phiếu kiểm tra tài liệu để nhập học.* 7

入學申請表 *Đơn đăng ký xin nhập học* 8

具結書 *Bản cam kết*. 11

授權書 *Giấy ủy quyền.* *12*

獎學金 *Học bổng* 13

費用列表 *Bảng chi phí*. 14

宿舍 *Ký túc xá*. 15

政府相關單位資訊 *Đơn vị cơ quan nhà nước* 17

外僑居留證 *(ARC)Thẻ cư trú ngoại kiều* 18

工作許可證 *Giấy phép làm việc* 18

校區平面圖 *Bản đồ khu vực trường học.* 19

入學程序重要日期 *Lịch trình nhập học*

項目 *Tên mục*	*日期 *Thời gian*
繳交紙本資料時間 *Thời gian nộp hồ sơ*	春季班： 2021年12月1日至2022年2月14號前 *Lớp mùa xuân：từ 1/12/2021 - 14/2/2022*
審核或甄試 *Xét duyệt hồ sơ hoặc thi*	春季班：2021年12月13號至2022年2月14號 *Lớp mùa xuân：từ 13/12/2021 -14/2/2022*
寄發入學許可 *Gửi giấy báo nhập học*	春季班：2021年12月27號-2022年2月14號 *Lớp mùa xuân：từ 27/12/2021 –14/2/2022*
報到與註冊入學 *Có mặt và làm thủ tục nhập học*	春季班：2月中 *Lớp mùa xuân： Giữa tháng 2*
開學日 *Ngày khai giảng*	春季班：2022年2月21日 *Lớp mùa xuân：từ 21/2/2022*
學年期間：每學年共有兩學期 1.第一學期：每年 9 月中至 1 月中。 2.第二學期：每年 2 月中至 6 月底。 3.學期期間為寒暑假。 *Năm học： Mỗi năm học có 2 học kì* *1. Học kì 1: Giữa tháng 9 đến giữa tháng 1* *2. Học kì 2: Giữa tháng 2 đến cuối tháng 6* *3. Giữa các học kì là nghỉ hè và nghỉ đông*	

*入學相關時程日期可能因新冠疫情有所變更，屆時時本校將另行公布及通知。

Thời gian và lịch trình liên quan đến ngày nhập học có thể thay đổi do tình hình dịch COVID-19, trường sẽ đưa ra thông báo và công bố riêng tại thời điểm tuyển sinh

系所招生資訊 *Thông tin chiêu sinh*

招生對象 *Đối tượng chiêu sinh*	越南國籍之外國學生 *Sinh viên Việt Nam*
學制 *Chế độ học*	四年制大學部 *Hệ đại học 4 năm*
生活應用與保健系食品技術暨生活事業管理國際學生產學合作專班 *Ngành Cuộc Sống ứng dụng & Bảo Dưỡng lớp Quản Lý Cuộc Sống & Thực Phẩm –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp*	招生名額 *Số lượng* 40
環境工程與科學系環境與安全實務國際學生產學合作專班 *Ngành CNKT Môi Trường lớp Thực Vụ Môi Trường & An Toàn –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp*	招生名額 *Số lượng* 40
修業年限：4年 *Chương trình học：4 năm* 應修學分：128學分 *Số tín chỉ bắt buộc: 128 tín chỉ*	

申請資格*Tiêu chuẩn đăng ký tuyển sinh*

國籍 *Nationality Quốc tịch*

1.具越南國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
Đối tượng là sinh viên Việt Nam, chưa từng có quốc tịch Đài Loan, hoặc là ngoại kiều.

2.具越南國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註1)六年以上者。
Đối tượng là sinh viên Việt Nam, phù hợp các quy định bên dưới và đã ở nước ngoài (Lưu ý 1) liên tiếp 6 năm trở lên tại thời điểm nộp đơn.

a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
Lúc đăng ký tuyển sinh đã có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan.

b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
Trước đây đã có quốc tịch Đài Loan, nhưng khi xin học thì không còn quốc tịch Đài Loan và phải có chứng nhận thôi quốc tịch Đài Loan được mãn 8 năm do bộ nội chính chứng nhận.

c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Tổng cả 2 điều trên và chưa từng là ngoại kiều đã học ở Đài Loan, và cũng không phải được hội ủy viên liên hiệp hải ngoại phân phối đến.

3.具越南國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(註 2)滿六年以上者。
Là sinh viên Việt Nam và có giấy cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông và Ma Cao, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan. Và đã cư trú liên tục ở Hồng Kông , Ma Cao hoặc nước ngoài 6 năm trở lên (Lưu ý 2).

4.曾為大陸地區人民具越南國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註3)以上者。
Từng là sinh viên học ở Trung Quốc , nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan và thời điểm đăng ký tuyển sinh phải có liên tiếp 6 năm trở lên (Lưu ý 3) không cư trú tại Đài Loan.

註 1：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。
Hải ngoại là chỉ các nước khác ngoại trừ Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao.

註 2：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。
Liên tục cư trú là chỉ sinh viên nước ngoài cư trú Đài Loan mỗi năm không quá 120 ngày.

註 3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
6 năm tính từ ngày nhập học trở đi (ngày 1/2 hoặc ngày 1/8).

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』
https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001 之規定。若有修改，以教育部公告為主。
Tiêu chuẩn đăng ký tuyển sinh vào Đài Loan căn cứ theo quy định của bộ giáo dục "Phương thức cho sinh viên quốctế du học Đài Loan". https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001
. Nếu có bất cứ thay đổi nào thì sẽ căn cứ vào công bố mới nhất của bộgiáo dục.

學歷 *Trình độ học vấn*

*1.符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(國際及兩岸教育司網站 https://www.edunsbp.moe.gov.tw/news1886.html)。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

Những người đã tốt nghiệp trung học phổ thông, đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt (Hệ thống giáo dục quốc tế giữa 2 nước https://www.edunsbp.moe.gov.tw/news1886.html). Học sinh theo chương trình cử nhân phải tốt nghiệp hoặc có trình độ tương đương cấp trung học phổ thông trở lên.

*2.具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Có trình độ học vấn tương đương với hệ thống giáo dục Đài Loan.

*3.申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校， 否則恕不受理申請。

(https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0030039)

Học sinh phải tốt nghiệp từ một trường được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận, hoặc được cơ quan chính quyền địa phương hoặc nhóm thẩm định chuyên nghiệp công nhận và tuân thủ các quy định trong"Phương pháp để các trường đại học chấp nhận và công nhận bằng cấp học thuật nước ngoài" (https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0030039). Nếu không sẽ không được chấp thuận.

申請入學流程表*Trình tự đăng ký nhập học.*

請確認您的身份符合新南向國家國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』
Vui lòng xác nhận quốc tịch của bạn có phù hợp với quy định của bộ giáo dục về " sinh viên nước ngoàidu học Đài Loan"

⇩

請確定您欲申請入學別的申請期限
Vui lòng xác nhận thời hạn, khóa học, thời gian nhập học.

春季班(二月入學)： 2月14號前
Lớp mùa xuân (tháng 2 nhập học): Trước ngày14/2

⇩

繳交紙本資料並郵寄到
嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處
Gửi các tài liệu giấy tờ qua đường bưu điện đến Trường Đại học Dược Gia Nam Văn phòng Quan hệ Quốc tế

依『申請入學文件檢核表』準備申請所需文件。
Dựa theo " Bản phê chuẩn tài liệu đăng ký nhập học" để chuẩnbị tài liệu.
※請將申請表件寄（送）至本校辦理。
地址：717301 臺南市仁德區二仁路一段60號
收件單位:嘉南藥理大學國際暨兩岸事處
Vui lòng gửi (gửi) đơn đăng ký đến trường của chúng tôi để xử lý.
Địa chỉ: Số 60, Khu 1, Đường Nhị Nhân (Erren), Quận Nhân Đức (Rende), Thành phố Đài Nam 717301, Đài Loan
Nơi nhận: Trường Đại học Dược Gia NamVăn phòng Quan hệ Quốc tế
Điện thoại:+886-6-266-4911 số nhánh 1040、1049、1039

⇩

確認並完成報名
Xác nhận và hoàn thành báo danh.

⇩

審核或甄試
Xét duyệt hồ sơ hoặc thi

申請入學費用：無
Lệ phí đăng ký nhập học: Không

必要時得通知申請人補件、接受面談。
Khi cần thiết sẽ thông báo học bổ sung tài liệu.

⇩

放榜
Kết quả tuyển chọn

春季班：2月初
Lớp mùa xuân: Đầu tháng 2

⇩

寄發入學許可
Gửi thư nhập học.

⇩

於期限內回覆入學意願
Sẽ hồi đáp ý nguyện xin học đúng kì hạn.

取得入學通知書的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。
Khi nhận được thông báo nhập học, mang thông tin giấy tờ cần thiết đến văn phòng Kinh tế và Văn hoá Đài Bắc ở nước sở tại để tiến hành xin visa.

⇩

報到與註冊入學
Có mặt và làm thủ tục nhập học.

錄取須知 ：請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站 http://www.mofa.gov.tw/ 查詢。

Sinh viên trúng tuyển cần lưu ý
Chú ý, nhận được thông báo nhập học không đồng nghĩa với việc chắc chắn sẽ xin được visa. Thông tin liên quan đến trụ sở văn phòng Kinh Tế và Văn hoá Đài Bắc tại nước ngoài, vui lòng xem trang web của bộ ngoại giao , website: http://www.mofa.gov.tw/

申請條件 *Điều kiện đăng ký tuyển sinh*

<table>
<tr><td colspan="2">生活應用與保健系食品技術暨生活事業管理國際學生產學合作專班
Ngành Cuộc Sống ứng dụng & Bảo Dưỡng lớp Quản Lý Cuộc Sống & Thực Phẩm –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp</td></tr>
<tr><td colspan="2">環境工程與科學系環境與安全實務國際學生產學合作專班
Ngành CNKT Môi Trường lớp Thực Vụ Môi Trường & An Toàn –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp</td></tr>
<tr><td>甄審方式
Phương thức tuyển chọn</td><td>國際學生產學專班指定應繳文件
Những hồ sơ cần nộp theo yêu cầu của lớp chuyên ban quốc tế hệ học và thực hành tại doanhnghiệp.</td></tr>
<tr><td>資料審查
Tài liệu xét duyệt
(40%)</td><td>1. 國際學生產學專班入學申請表
Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Quốc tế vừa học vừa làm.
2. 中文或英文版最高學歷證明影本
Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc bằng chứng nhận trình độ cao nhất (tiếng Trung hoặc tiếng Anh)
3. 中文或英文版成績單影本 Bản sao học bạ(tiếng Trung hoặc tiếng Anh)
4. 申請人護照影本 Bản sao hộ chiếu của học sinh
5. 具結書與授權書 Bản cam kết và giấy ủy quyền.
6. 其他有利文件（如：語文證明、中文或英文自傳、證照、獎狀…等）
Những giấy tờ khác (Như: Chứng chỉ ngôn ngữ, bản tự giới thiệu bằng Trung văn hoặc Anh văn, giấy khen, các chứng chỉ khác...v.v...)
● 中文或英文自傳(內容包含家庭狀況、經濟情形)1 份
1 bản giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh (nội dung bao gồm tình trạng gia đình và hoàn cảnh kinh tế)
● 華語或英語文能力測驗證書影本：A1 級以上
Bản sao chứng chỉ trình độ tiếng Trung hoặc tiếng Anh: A1 trở lên</td></tr>
<tr><td>面試
Phỏng vấn trực tiếp(60%)</td><td>配合本校排定日期進行面試
Tiến hành phỏng vấn theo lịch trình của nhà trường</td></tr>
</table>

申請入學文件檢查表

Danh mục các tài liệu cần thiết khi đăng ký nhập học.

越文姓名 *Tên tiếng Việt*	中文姓名 *Tên tiếng Trung*
	國際學生產學專班入學申請表 *Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Quốc tế vừa học vừa làm.*
	學歷證明：中文或英文最高學歷證明影本 *Chứng minh học vấn：Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc bằng chứng nhận trình độ cao nhất (tiếng Trung hoặc tiếng Anh)*
	成績單：中文或英文最高學歷成績單證明影本 *Bảng điểm：Bản sao học bạ(tiếng Trung hoặc tiếng Anh)*
	申請人護照影本 *Bản sao hộ chiếu của học sinh*
	具結書 *Bản cam kết.*
	授權書 *Giấy ủy quyền*
	其他有利文件（如：語文證明、中文或英文自傳、證照、獎狀…等） *Những giấy tờ có ưu thế (Như: Chứng chỉ ngôn ngữ, bản tự giới thiệu bằng Trung văn hoặc Anh văn, giấy khen, các chứng chỉ khác...v.v...)* □中文或英文自傳(內容包含家庭狀況、經濟情形)1 份 *1 bản giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.* □華語文或英語文能力測驗證書影本。 *Bản sao Chứng chỉ Kiểm tra Năng lực Tiếng Trung (TOCFL) hoặc Tiếng Anh.* □證照、獎狀 *Chứng chỉ, chứng nhận*
申請人簽名*Học sinh ký tên*	

審查單位簽章		
國際暨兩岸事務處：	學系專班：	招生處：

浮貼兩張照片
Dán nổi 2 ảnh thẻ.

請於 2 張照片背後寫下您的姓名
Viết họ tên vào mặtsau của 2 ảnh.

2022年嘉南藥理大學國際學生產學專班春季班入學申請表

Đơn xin nhập học Lớp Chuyên ban Quốc Tế hợp tác doanh nghiệp của Trường Đại học Dược Gia Nam mùa xuân năm học 2022

（請用中文或越文正楷填寫）
(Xin vui lòng điền thông tin bằng tiếng Việt hoặc tiếng Trung)

1.

申請就讀科系(請依志願順序填寫 1-2) *Đăng ký nguyện vọng theo thứ tự 1-2*

	生活應用與保健系食品技術暨生活事業管理國際學生產學合作專班 *Ngành Cuộc Sống ứng dụng & Bảo Dưỡng lớp Quản Lý Cuộc Sống & Thực Phẩm –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp*
	環境工程與科學系環境與安全實務國際學生產學合作專班 *Ngành CNKT Môi Trường lớp Thực Vụ Môi Trường & An Toàn –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp*

2. 個人資料 *Tài liệu cá nhân*

申請人姓名 *Họ tên học sinh*	越文姓名 *Tên tiếng Việt*		
	中文姓名 *Tên tiếng Trung*		
護照號碼 *Số hộ chiếu.*		出生日期 *Ngày tháng năm sinh*	日/月/年 *Ngày/tháng/năm*
性別 *Giới tính*	□ 男 *Nam* □ 女*Nữ*	婚姻狀況 *Tình trạng hôn nhân*	□ 單身 *Độc thân* □ 已婚 *Kết hôn*
國籍 *Quốc tịch*		電話/行動電話號碼 *Số điện thoại bàn/ điệnthoại di động*	1._____ 2. _____
電子郵件 E-mail *Thư điện tử*			
通訊地址 *Địa chỉ*	郵遞區號 *Mã bưu điện*_____		

3. 教育背景 *Trình độ học vấn*

中等學校名稱 *Tên trường trung học phổ thông*	學校所在地 *Địa chỉ trường*	主修 *Chuyên ngành học*	學位 *Học vị*	就讀期間 *Thời gian học*
				___/___-___/___

學院或大學名稱 *Tên trường cao đẳng/đại học*	學校所在地 *Địa chỉ trường*	主修 *Chuyên ngành học*	學位 *Học vị*	就讀期間 *Thời gian học*
				___/___-___/___

4. 家人與在台連絡人資訊 *Thông tin liên lạc với thân nhân tại Việt Nam & Đài Loan*

父親或母親資訊 *Thông tin của cha mẹ*	關係 *Quan hệ*	□ 父親 *cha* □ 母親 *mẹ*	
	姓名 *Họ Tên*		
	電話/行動電話 *Điện thoại/ Di động*	1.	2.
	永久地址 *Địa chỉ thường trú*	郵遞區號 *Mã bưu điện*_____	
其他親人資訊 *Thông tin của người thân khác*	關係 *Quan hệ*	□父親 *cha* □母親 *mẹ* □其它 *Người khác*_____*(Đặc biệt)*	
	姓名 *Họ Tên*		
	電話/行動電話 *Điện thoại/ Di động*	1.	2.
	通訊地址 *Địa chỉ*	郵遞區號 *Mã bưu điện*_____	
在台連絡人資訊 *Thông tin của thân khác ở Đài Loan*	關係 *Quan hệ*		
	姓名 *Tên*		
	電話/行動電話 *Điện thoại/ Di động*	1.	2.
	通訊地址 *Địa chỉ*	郵遞區號 *Mã bưu điện*_____	

5. 語文能力 *Năng lực ngoại ngữ*

□母語 *Ngôn ngữ mẹ đẻ* □ 中文 *Trung văn* □ 英文 *Anh văn*		
語言證明 *Chứng nhận ngôn ngữ*	程度 *Trình độ*/分數 *Điểm*	取得時間 *Thời hạn*
□ 華語文能力測驗 TOCFL *Trình độ thông thạo tiếngTrung TOCFL*		/____-_____/____
托福 TOEFL □ IBT □ PBT □ 多益 TOEIC □ 雅思 IELTS		/____-_____/____
□ 其他 *Bằng cấp khác*	請註明 *xin ghi rõ*_____	_____/____-_____/____

6. 英文語言能力自我評估 *Tự nhận xét năng lực tiếng Anh*

英文語言能力自我評估 *Tự nhận xét năng lực Anh văn*				
聽 *Nghe*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*
說 *Nói*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*
讀 *Đọc*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*
寫 *Viết*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*

7. 中文語言能力自我評估 *Tự đánh giá năng lực tiếng Trung*

中文語言能力自我評估 Tự nhận xét năng lực Trung văn..				
聽 *Nghe*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*
說 *Nói*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*
讀 *Đọc*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*
寫 *Viết*	□優 *Tuyệt vời*	□佳 *Tốt*	□尚可 *Tạm được*	□差 *Không tốt*

8. 財力來源 *Nguồn tài chính*

□ 個人儲蓄 *Tự tiết kiệm*	□ 親人提供 *Thân nhân cung cấp* 關係 *Quan hệ* _____
□ 獎學金 *Học bổng* 請註明 *Chú thích rõ*_____	□ 其他來源 *Nguồn tài chính khác* 請註明 *Chú thích rõ*_____

9. 工作經驗 *Kinh nghiệm làm việc*

是否有工作的經驗？ *Có kinh nghiệm làm việc không?*		□ 是*Có* □ 否*Không*	
服務機關名稱 *Tên của cơ quan dịch vụ*	部門 *Bộ phận*	工作職稱 *Chức vụ*	工作期間 *Giai đoạn* (月 *Tháng*/年 *Năm*)
			____/____-____/____
			____/____-____/____
			____/____-____/____

具結書 *Bản cam kết.*

1. 本人保證符合以下五項其中之一
   Bản than ứng viên cam kết phù hợp một trong những mục sau.
   a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
   Là người nước ngoài ,chưa từng có quốc tịch Đài Loan và cũng không là sinh viên Mã Lai hay Trung Quốc.
   b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
   Là người nước ngoài ,chưa từng có quốc tịch Đài Loan và cũng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, khi đăng ký học đã ở nước ngoài liên tục trên 6 năm, và cũng không là sinh viên Mã Lai hay Trung Quốc du học Đài Loan, và cũng không phải được hội ủy viên liên hiệp hải ngoại phân phối đến.
   c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
   Là người nước ngoài ,trước đây đã có quốc tịch Đài Loan, nhưng khi xin học thì không còn quốc tịch Đài Loan và phải có chứng nhận thôi quốc tịch Đài Loan được mãn 8 năm do bộ nội chính chứng nhận. khi đăng ký học đã ở nước ngoài liên tục trên 6 năm, và cũng không là sinh viên Mã Lai hay Trung Quốc du học Đài Loan, và cũng không phải được hội ủy viên liên hiệp hải ngoại phân phối đến.
   d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者
   Là sinh viên nước ngoài ,và có giấy cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông và Ma Cao, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan. Và đã cư trú liên tục ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài 6 năm trở lên.
   e 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者
   Từng là sinh viên học ở Trung Quốc , chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, và khi đăng ký học đã ở nước ngoài liên tục trên 6 năm.
2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書
   Nếu lý lịch không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, bản thân ứng viên sẽ phải tuân theo quy định chính phủ, không được có ý kiến khác. Nếu sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mà bị phát hiện gian trá sẽ bị xóa học bạ, thu hồi bằng tốt nghiệp.
3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
   Bản thân ứng viên giao nộp bằng cấp học vị cao nhất, được cấp ở trường phù hợp quy định quốc gia sở tại, và được Đài Loan nhận vào học với trình độ tương ứng hợp pháp.
4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之學歷證明及成績單（認證章正本），始得註冊入學。
   Sau khi có giấy phép nhập học, tại thời điểm đăng ký, chứng chỉ học tập và bảng điểm phải được nộp cho văn phòng Kinh tế và Văn hoá Đài Bắc ở nước sở tại để để công chứng, đóng dấu và đăng ký nhập học.
5. 英制高中中學四年或五年學歷（Form 4 或 Form-5）申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
   Đối với trường trung học và trung học cơ sở quốc tế tại nước sở tại có trình độ học vấn bốn hoặc năm năm (Mẫu 4 hoặc Mẫu 5), khi đăng ký học ngoài chương trình học vốn có, phải có thêm những học phần đã hoàn thành, tốt nghiệp các khoa, hệ riêng biệt khác.
6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。
   Bản thân ứng viên chưa từng bị các trường đại học khác ở Đài Loan cho thôi học vì thành tích không đạt hoặc phạm tội hình sự.v.v. .
7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。
   Căn cứ bộ giáo dục quy định, sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan nhập học, nếu di dời hộ tịch , nhập quốc tịch Đài Loan, không còn quốc tịch nước ngoài sẽ bị cho thôi học..

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Chú ý : Tư cách đăng ký nhập học do bộ giáo dục quy định là " Sinh viên nước ngoài du học Đài Loan". Nếu có thay đổi thì dựa vào công bố của bộ giáo dục làm chuẩn.

申請人全名(正楷填寫) *Họ và tên (viết rõ ràng, ngay ngắn)*

申請人簽名 *Học sinh ký tên* **日期** *Ngày* **：** *Ngày* **日/** *tháng* **月/** *năm* **年**

授權書 *Giấy ủy quyền*

本人授權嘉南藥理大學使用本人所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。本人授權嘉南藥理大學查驗本人所提供的所有入學資料。

Tôi uỷ quyền cho trường Đại học Dược Gia Nam sử dụng thông tin do tôi cung cấp để phòng giáo vụ, học vụ làm thủ tục nhập học. Tôi ủy quyền cho trường Đại học Dược Gia Nam kiểm duyệt toàn bộ tài liệu nhập học mà tôi cung cấp.

嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

Trường Đại học Dược Gia Nam Văn phòng Quan hệ Quốc tế thu nhận và sử dụng tài liệu cá nhân của sinh viên để làm các thủ tục liên quan đến phòng giáo vụ, học vụ. Hồ sơ của người nộp đơn sẽ được bảo mật sử dụng căn cứ theo " Luật bảo mật tài liệu cá nhân" của Đài Loan.

申請人全名(正楷填寫)　　*Họ và tên (viết rõ ràng, ngay ngắn)*

_____

護照號碼 *Số hộ chiếu*

_____

生日 *Ngày tháng năm sinh*

_____

簽名 *Ký tên*:　　**日期 *Ngày*: *Ngày* 日/*tháng* 月/*năm* 年**

獎學金 *Học bổng*

<table>
<tr><td>科系
Chuyên ngành</td><td>學雜費
Học phí</td><td>住宿費
Lệ phí ký túc xá</td></tr>
<tr><td>生活應用與保健系食品技術暨生活事業管理
國際學生產學合作專班
Ngành Cuộc Sống ứng dụng & Bảo Dưỡng lớp Quản Lý Cuộc Sống & Thực Phẩm –
Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp</td><td>新台幣$52,068元
NTD＄ 52,068</td><td rowspan="2">$9500-$17000
四人或 2 人房
*新生住宿由學校統一分配。
*此為新學年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動
Phòng 4 hoặc 2người
*Chỗ ở cho tân sinhviên do nhà trường thống nhất bố trí, không được tự chọn phòng.
* Chi phí cho năm học mới chỉ là cơ bản, mỗi năm sẽ có thay đổi, điều chỉnh.</td></tr>
<tr><td>環境工程與科學系環境與安全實務
國際學生產學合作專班
Ngành CNKT Môi Trường lớp Thực Vụ Môi Trường & An Toàn –
Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp</td><td>新台幣$54,421元
NTD ＄ 54,421</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td>學期
Học kỳ</td><td>獎學金
Học bổng</td><td>住宿費
Lệ phí ký túc xá</td></tr>
<tr><td>第一學期
Học kỳ đầu tiên</td><td>學校提供全額獎助學金及住宿費(實際應繳金額，學雜費0元)
Trường hỗ trợ học bổng toàn phần (học phí + phí ở ký túc xá),số tiền thực tế phải trả: 0 NTD</td><td rowspan="2">學校提供全額住宿費，但需先繳交保證金新台幣3000 元，退宿時依宿舍規定退還。
Trường hỗ trợ toànphần phí ở ký túc xá. Nhưng cần phải đóng trước 3000 tệ tiền cọc, tiền cọc sẽ được hoàn trả lại theo quy định của ký túc xá khi trả phòng.</td></tr>
<tr><td>第二學期起每學期
Từ học kỳ thứ hai trở đi</td><td>提供學習優秀獎學金 10,000 元/學期(前一學期出勤率達90%以上，學業成績平均滿 60 分以上及操行成績 80 分以上，且無重大過失違規行為者)
Học bổng 10.000 NTD/học kỳ (điều kiện tiên quyết: tỷ lệ chuyên cần của học kỳ trước trên 90%, điểm trung bình học tậpcủa cả học kỳ trên 60 điểm, điểm hạnh kiểm trên 80 điểm, không có khuyết điểm nghiêm trọng và hành vi vi phạm nội quy nhà trường)</td></tr>
</table>

✧諮詢費、體檢費、機票費(含送機)，學歷文件認證費、簽證費、語言培訓費等，依越南當地政府所擬規定標準，並獲得學生家長同意後，自行繳納予越南當地政府指定單位。

Chi phí tư vấn, khám sức khỏe, vé máy bay (bao gồm phí đưa ra sân bay), phiên dịch công chứng văn bản, visa, chi phí đào tạo ngôn ngữ đều theo quy định của chính quyền địa phương tại Việt Nam, và phải được phụ huynh đồng ý, tự thân đóng cho đơn vị được chỉ định tại chính quyền địa phương.

註 *Ghi chú:*

本校保留變更上述各項獎助項目與金額之權利。

Trường bảo lưu quyền lợi học bổng thay đổi theo tình hình thực tế.

費用列表*Bảng chi phí*

序	項目 *Mục*	費用 *Chi phí(Đài tệ, NTD)*	備註 *Ghi chú*
1.	外僑居留證 (ARC) *Thẻ cư trú ngoại kiều*	新台幣 $1,000 元/年 NTD $1,000/Năm	外國學生在臺第一學期需申請 *Sinh viên quốc tế trong học kỳ đầu tiên phải nộp đơn đăng ký* 每年更新*Mỗi năm phải đổi mới 1 lần*
2.	工作證費用 *Chi phí giấy phép làm việc*	新台幣$100 / 半年 *NTD $100 / Mỗi 6 tháng*	每半年需更換一次 *Mỗi 6 tháng phải đổi mới 1 lần*
3.	校內健康檢查費 *Phí kiểm tra sức khỏe ở trường*	新台幣$800 /次 *Lần* *NTD$800 / Lần*	此為預估花費 *Chi phí ước tính*
4.	宿舍保證金 *Tiền đặt cọc ký túc xá*	新台幣$3000 *NTD$3000*	宿舍保證金 3000 元，於第一學期結束前繳交, 退宿時依規定退還 *Tiền đặt cọc ký túc xá là 3.000 NTD, phải trả trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên. Hoàn tiền theo quy định sau khi trả phòng*
5.	銀行開戶 *Phí mở tài khoản ngân hàng*	新台幣$1,000 /次 *Lần* *NTD$1,000 / Lần*	開戶完成後 1,000 元將存入銀行帳戶(可退還) *NTD $1,000 sẽ được gửi vào tài khoản ngân hàng sau khi tài khoản được mở (Có thể hoàn lại)*
6.	書費 *Phí sách vở*	新台幣$3,000 /學期 *NTD$ 3000 / Mỗi học kỳ*	此為預估花費 *Chi phí ước tính*
7.	生活費 *Chi phí sinh hoạt*	新台幣$6,000 /月 *NTD $6,000 / tháng*	此為預估花費 *Chi phí ước tính*
8.	寢具組 *Bộ chăn nệm*	新台幣$2,500 / 組 *NTD$2,500 / Bộ*	此為預估花費 內含單人床墊，枕頭，棉被，棉被套。枕頭套各一*Chi phí ước tính, gồm nệm, gối, mền, vỏ gối.*
9.	因嚴重特殊傳染性肺炎疫情隔離檢疫費用 *Phí cách ly Covid-19*	新台幣1500 x23 日 = 34,500 元 NTD&1500 x 23ngày = 34,500NTD	此為預估花費 *Chi phí ước tính,*
10	宿舍電費 *Hóa đơn tiền điện của ký túc xá*	新台幣$1,000 /學期 *NTD$ 1,000 / Mỗi học kỳ*	此為預估花費 *Chi phí ước tính*

宿舍 *Ký túc xá*

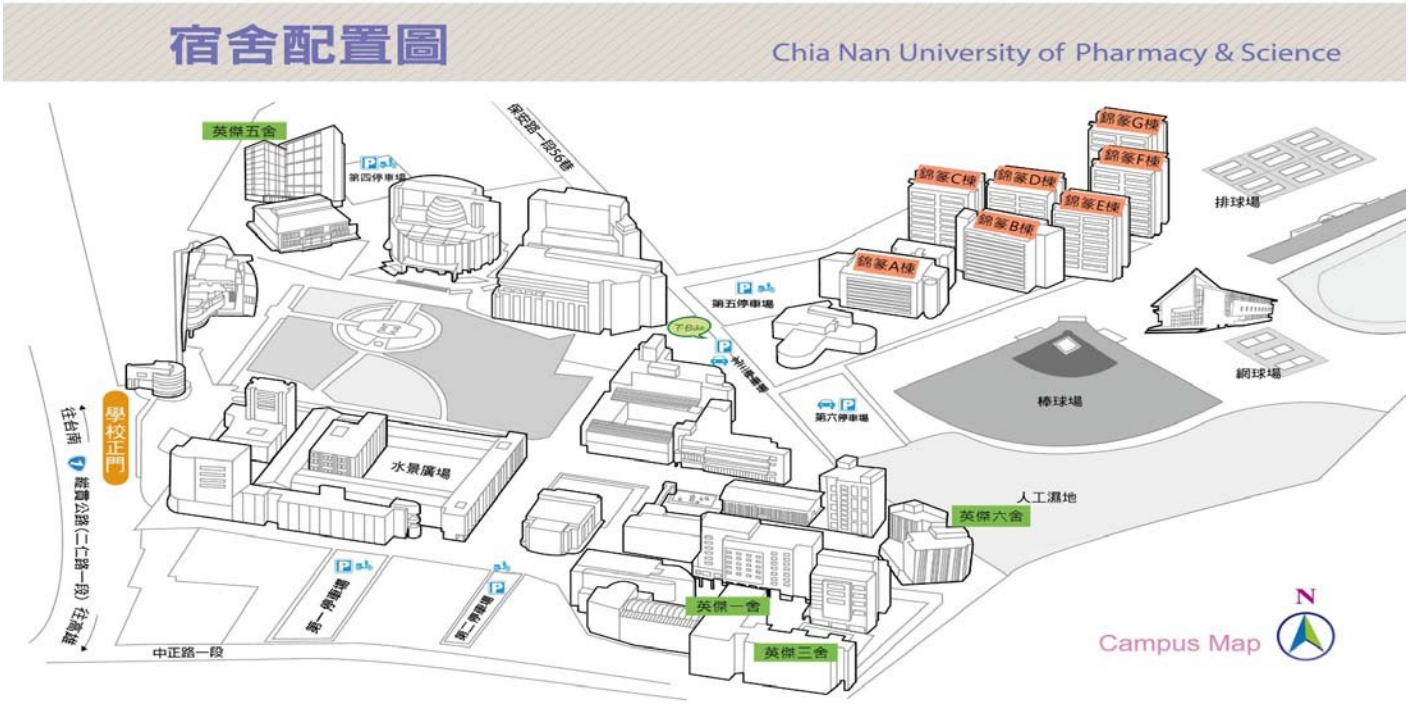
宿舍配置圖
Chia Nan University of Pharmacy & Science
英傑五舍
第四停車場
保安路一段56巷
錦篆G棟
錦篆F棟
錦篆C棟
錦篆D棟
錦篆E棟
錦篆B棟
錦篆A棟
排球場
第五停車場
第六停車場
網球場
棒球場
學校正門
往台南
離開公路(仁仁路一段)往高雄
水景廣場
人工濕地
英傑六舍
第一停車場
第二停車場
英傑一舍
英傑三舍
中正路一段
Campus Map
N

錦篆A~E棟

錦篆AB棟

錦篆FG棟

英傑一舍

英傑三舍
英傑三舍

房間設備參考圖 *Trang thiết bị nội thất ký túc xá*

公共空間參考圖 *Không gian công cộng*

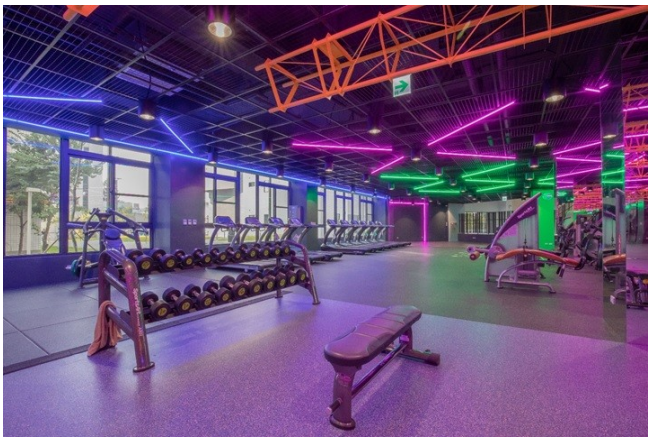

註 *ghi chú*：

1. 宿舍門禁時間依學校規定管理，並於每晚定時進行點名，以維護學生安全
   Thời gian ra vào ký túc xá sẽ theo quy định của nhà trường, và thường xuyên điểm danh hàng đêm để đảm bảo an toàn chosinh viên.
2. **嘉南藥理大學是禁菸禁酒的校園**。根據菸害防制法規定，大專校院室內外場所全面禁菸，違者處新台幣10,000~50,000 元。
   TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC GIA NAM cấm hút thuốc và uống rượu trong trường. Căn cứ theo luật phòng chống tác hại thuốc lá, những nơi trong nhà và ngoài trời trong trườngcao đẳng và đại học sẽ bị cấm hoàn toàn, nếu vi phạm sẽ bị phạt từ 10.000 ~ 50.000 Đài tệ.
3. 詳細宿舍規定依據「嘉南藥理大學學生宿舍輔導管理辦法」。
   Các quy định chi tiết về ký túc xá dựa trên [Hướng dẫn các biện pháp quản lý cho ký túc xá sinh viên của Trường Đại học Dược Gia Nam

政府單位相關資訊 *Đơn vị cơ quan nhà nước*

單位名稱 *Office name*	
中華民國駐外辦事處 *Văn phòng làm việc nước ngoài của Đài Loan.*	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 *Trang mạng bộ ngoại giao Đài Loan có cung cấp hệ thống của văn phòng làm việc tại nước ngoài.* 網址：*https://www.taiwanembassy.org/portalOfDiplomaticMission_tc.html#ALL* *Website：https://www.taiwanembassy.org/portalOfDiplomaticMission_tc.html#ALL*
外交部 領事事務局 *Cục lãnh sự bộ ngoại giao.*	申請換發居留簽證之單位 *Đơn vị xin đổi visa cư trú.* *Điện thoại：+886-2-2343-2885 hoặc 2895* 網址：*http://www.boca.gov.tw* *Website：http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2*
內政部 入出國及移民署 *Bộ nội chính xuất nhập cảnh sở di dân*	申請換發外僑居留證之單位 *Đơn vị xin đổi giấy cư trú ngoại kiều* *Điện thoại：+886-2-2388-9393 ext.2637* 網址：*http://www.immigration.gov.tw* *Website：http://www.immigration.gov.tw/*
教育部 國際暨兩岸教育司 *Bộ giáo dục quốc tế giữa 2 nước .*	綜理臺灣之國際教育相關事宜 *Xem xét toàn diện các vấn đề liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan* *Điện thoại: +886-2-7736-5606* 網址：*http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx* *Website：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx*
外國人在臺生活資訊服務網 *Mạng thông tin cho người nước ngoài sinh sống ở Đài Loan.*	提供在臺外國人所須知之各項資訊 *Cung cấp thông tin cho người nước ngoài sinh sống ở Đài Loan* *Điện thoại：+886-0800-024-111* 網址：*https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/* *Website：https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/*
大專校院境外學生輔導人員支援體系計畫-資訊交流平台 *Dự án Hệ thống Hỗ trợ Tư vấn Sinh viên Nước ngoài tại các trường Cao đẳng và Đại học-Nền tảng trao đổi thông tin*	提供境外學生輔導人員即時性的資訊查詢平臺；並辦理境外學生輔導人員各項課程及研習活動，提供業務諮詢管道，以提昇基礎業務技能。 *Cung cấp nền tảng truy vấn thông tin theo thời gian thực cho các cố vấn sinh viên nước ngoài; xử lý các khóa học và hoạt động nghiên cứu khác nhau cho các cố vấn sinh viên nước ngoài, đồng thời cung cấp các kênh tư vấn kinh doanh để cải thiện các kỹ năng kinh doanh cơ bản.* 網址：*http://www.nisa.moe.gov.tw* *Website: http://www.nisa.moe.gov.tw*

境外學生諮詢專線 *Đường dây nóng tư vấn du học sinh*: 0800-789-007

外僑居留證 (ARC) *Thẻ cư trú ngoại kiều*

說明

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件

Chú thích

Thẻ cư trú ngoại kiều thay thế chứng minh thư cho sinh viên quốc tế, chứng minh thân phận và hiệu lực cư trú của sinh viên quốc tế ở Đài Loan.

費用 新台幣 $1,000 元整/年

Chi phí：NTD $1, 000/Năm

注意事項

未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出境

Chú ý:

Người chưa gia hạn visa cư trú trong thời hạn quy định của ARC (thẻ cư trú ngoại kiều), Sở di trú có quyền phế bỏ quyền lợi của đương sự và cưỡng chế xuất cảnh.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

Để biết quy định chi tiết, vui lòng tham khảo "Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Nội vụ"

網址：http://www.immigration.gov.tw/

Website : http://www.immigration.gov.tw/

工作許可證 Giấy phép làm việc

說明

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

Chú thích:

Sinh viên nước ngoài nếu muốn làm việc ở Đài Loan, phải đăng ký và có giấy phép trước khi làm việc.

費用：NT$100 元整/六個月

Chi phí：NTD $100 / mỗi 6 tháng.

注意事項

1.工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

2.無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Chú ý

1.Thời hạn dài nhất cho phép lao động là 6 tháng, trừ nghỉ hè và nghỉ đông, mỗi tuần làm nhiều nhất 20 giờ đồng hồ.

2.Những người không có giấy phép lao động ngoài khuôn viên trường học hoặc bất kỳ đơn vị nào phát hiện, lập tức sẽ bị trả về nước.

詳細規定請瀏覽『行政院勞動部勞動力發展署』

網址：https://www.wda.gov.tw/en/

Vui lòng xem rõ quy định "Cơ quan Phát triển Lao động, Bộ Lao động"

Website : https://www.wda.gov.tw/en/

校區平面圖 *Bản đồ khu vực trường Gia Nam.*

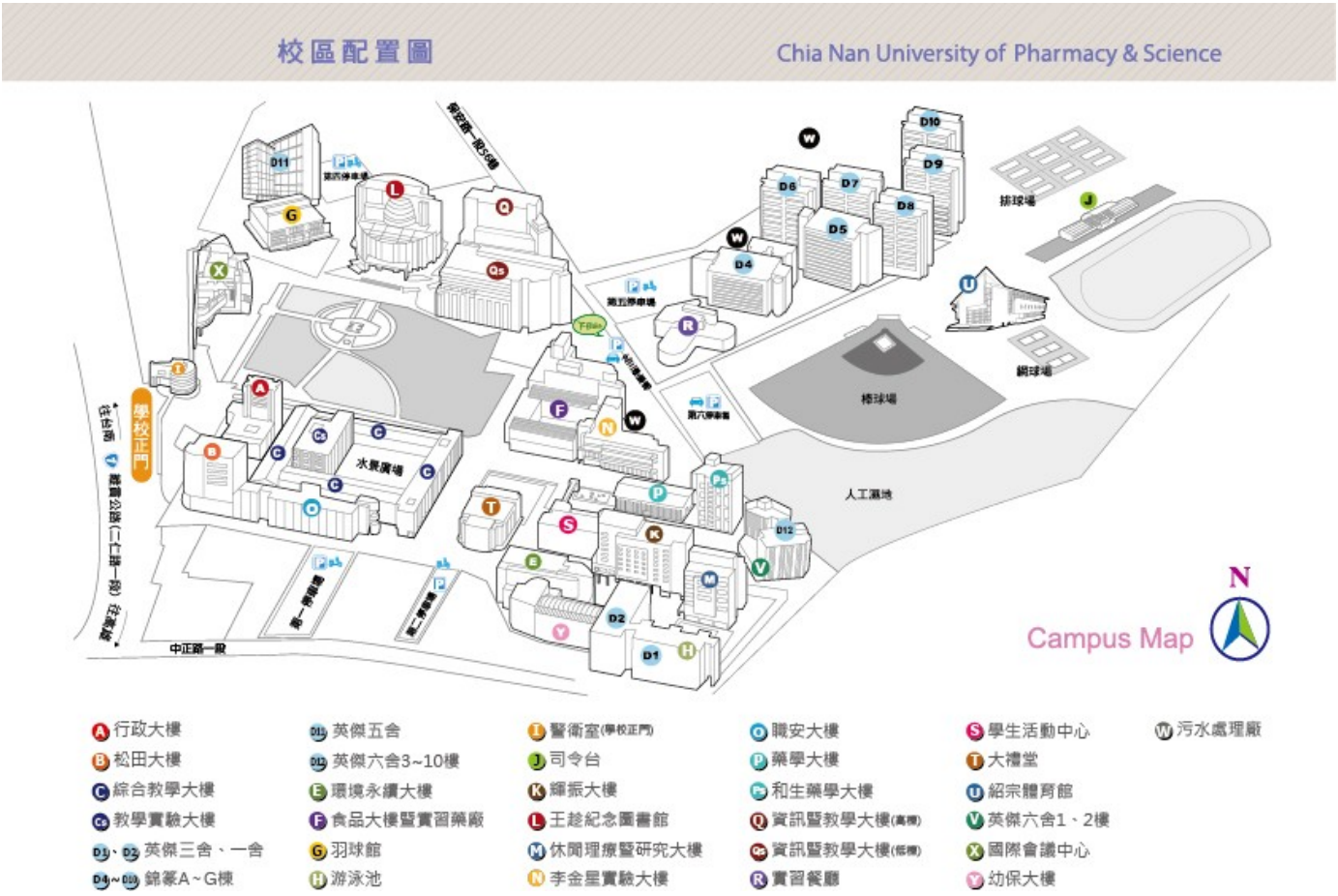

申請人：

中文姓名 *Tên tiếng Trung* _____

越文姓名 *Tên tiếng Việt*_____

申請系所 *Ngành khoa đăng ký*_____

□生活應用與保健系食品技術暨生活事業管理國際學生產學合作專班

Ngành Cuộc Sống ứng dụng & Bảo Dưỡng lớp Quản Lý Cuộc Sống & Thực Phẩm –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp

□環境工程與科學系環境與安全實務國際學生產學合作專班

Ngành CNKT Môi Trường lớp Thực Vụ Môi Trường An Toàn –Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp

地址 *Địa chỉ* _____

電話 *Điện thoại* _____

【外國學生產學合作專班學生入學申請文件】

Hồ sơ xin nhập học của sinh viên quốc tế hệ học và thực hành tại doanh nghiệp.

請自行

貼足郵資

Dán tem

717301 臺南市仁德區二仁路一段 60號

嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處

電話+886-6-266-4911 分機 1040、1049

Trường Đại học Dược Gia Nam

Văn phòng Quan hệ Quốc tế

No. 60, Sec. 1, Erren Rd., Rende Dist.,

Tainan City 717301, Taiwan (R.O.C.)

Điện thoại: +886-6-266-4911 #1040、1049